

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
Đợt thi ngày 9 tháng 8 năm 2024
(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2024)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm đọc hiểu	Điểm viết	3 kỹ năng nghe+ đọc+ viết	Tổng	Ghi chú
1	TT24201	20810830189	Bùi Thị	An	14/8/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
2	TT24202	21810230457	Vũ Mai	Anh	18/7/2003	82.5	82.0	97.0	70.0	249.5	331.5	
3	TT24203	20810000114	Nguyễn Ngọc	Ánh	23/7/2002	82.5	71.0	95.5	68.0	246.0	317.0	
4	TT24204	19810000099	Bùi Thị Thanh	Bình	6/1/2001	87.5	83.0	97.0	56.0	240.5	323.5	
5	TT24205	21810430546	Phạm Quốc	Cường	23/10/2003	77.5	70.0	91.5	58.0	227.0	297.0	
6	TT24206	20810430365	Chu Đình	Chiều	26/3/2002	87.5	74.0	97.0	74.0	258.5	332.5	
7	TT24207	21810620444	Trần Hồng	Chuyên	15/12/2003	92.5	55.0	98.5	84.0	275.0	330.0	
8	TT24208	20810820039	Chu Thuý	Dung	16/6/2002	97.5	40.0	84.5	64.0	246.0	286.0	
9	TT24209	20810430274	Nguyễn Đình	Duy	22/3/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
10	TT24210	18810620126	Bùi Văn	Đạt	2/11/2000	82.5	70.0	84.5	68.0	235.0	305.0	
11	TT24211	20810810007	Đinh Thị Hương	Giang	2/9/2002	87.5	75.0	98.5	76.0	262.0	337.0	
12	TT24212	21810620377	Trương Lê Tuấn	Hải	28/11/2003	82.5	77.0	84.0	88.0	254.5	331.5	
13	TT24213	20810000208	Nguyễn Khắc	Hải	18/2/2002	80.0	60.0	82.5	64.0	226.5	286.5	
14	TT24214	20810000462	Phan Thị Thu	Hằng	24/7/2002	75.0	60.0	98.5	72.0	245.5	305.5	
15	TT24215	20810620043	Phùng Mạnh	Hùng	9/11/2002	97.5	53.0	78.5	40.0	216.0	269.0	
16	TT24216	20810620045	Hoàng Văn	Huy	16/11/2002	77.5	76.0	80.0	88.0	245.5	321.5	
17	TT24217	21810860420	Trần Thị Thanh	Huyền	28/12/2003	82.5	92.0	82.5	88.0	253.0	345.0	
18	TT24218	20810000359	Triệu Thị	Hương	21/4/2002	92.5	65.0	87.5	88.0	268.0	333.0	
19	TT24219	21810230425	Nguyễn Đăng	Khoa	16/9/2003	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
20	TT24220	20810810120	Đào Nhật	Lê	24/9/2001	95.0	70.0	78.5	88.0	261.5	331.5	
21	TT24221	20810000503	Nguyễn Thùy	Linh	25/6/2001	87.5	64.0	94.0	68.0	249.5	313.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm đọc hiểu	Điểm viết	3 kỹ năng nghe+ đọc+ viết	Tổng	Ghi chú
22	TT24222	21810810050	Nguyễn Thùy	Linh	9/8/2003	90.0	96.0	95.5	100.0	285.5	381.5	
23	TT24223	20810420045	Trần Hoàng	Lương	4/2/2001	90.0	60.0	94.0	84.0	268.0	328.0	
24	TT24224	18810810172	Khổng Phương	Mai	22/4/2000	92.5	90.0	47.0	46.0	185.5	275.5	
25	TT24225	19810710274	Triệu Bình	Minh	16/3/2001	92.5	90.0	72.0	60.0	224.5	314.5	
26	TT24226	19810230063	Vũ Hà	Nam	29/10/2001	82.5	81.0	97.0	40.0	219.5	300.5	
27	TT24227	19810430080	Chu Đình	Ninh	27/1/2001	85.0	73.0	72.0	52.0	209.0	282.0	
28	TT24228	20810420008	Quan Quế	Ninh	6/11/2000	80.0	0.0	85.0	14.0	179.0	179.0	
29	TT24229	21810860429	Nguyễn Trung	Nghĩa	12/5/2003	85.0	98.0	100.0	86.0	271.0	369.0	
30	TT24230	20810810132	Vì Thị Minh	Nguyệt	22/3/2002	92.5	70.0	98.5	68.0	259.0	329.0	
31	TT24231	20810810045	Lê Thị Hồng	Nhung	28/7/2002	75.0	55.0	81.0	28.0	184.0	239.0	
32	TT24232	20810110177	Đỗ Quốc	Oai	26/12/2002	65.0	77.0	50.0	52.0	167.0	244.0	
33	TT24233	19810310172	Hoàng Thị	Phương	10/8/2001	82.5	70.0	100.0	82.0	264.5	334.5	
34	TT24234	20819120017	Trần Văn	Thanh	25/6/2001	90.0	74.0	89.5	82.0	261.5	335.5	
35	TT24235	19810000225	Nguyễn Mạnh	Thắng	19/10/2001	82.5	70.0	100.0	48.0	230.5	300.5	
36	TT24236	21810620431	Đỗ Quang	Thắng	14/8/2003	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
37	TT24237	21810230494	Nguyễn Thị Kiều	Trang	18/1/2003	92.5	98.0	98.5	100.0	291.0	389.0	
38	TT24238	21810860254	Vũ Thị Phương	Trang	30/8/2003	97.5	87.0	92.0	94.0	283.5	370.5	
39	TT24239	20810170337	Ngô Ngọc	Triều	23/3/2022	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 39 thí sinh

Tất cả các kỹ năng được đánh giá theo thang điểm 100.

Tổng điểm của 3 kỹ năng nghe, đọc, viết tối đa là 300, điểm đạt là 180, không có điều kiện cho từng kỹ năng.

Kỹ năng nói điểm đạt là 60/100. □